

Số: 41/QĐ-BVĐK

Yên Bái, ngày 02 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành giá thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu
tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Yên Bái.**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 13/2023/TT-BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế quy định khung giá và phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế quy định khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh của toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế quy định thống nhất giá khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-SYT ngày 02/01/2020 của Sở Y tế tỉnh Yên Bái về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Yên Bái thuộc Sở Y tế tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng ủy, Ban Giám đốc Bệnh viện, Ban chấp hành công đoàn của Bệnh viện họp ngày 11/01/2024 về việc triển khai giá dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu; Biên bản họp của Ban Tài chính Bệnh viện ngày 15/01/2024 về việc giá thu tiền dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện; Báo cáo phương án xây dựng và kết quả xây dựng giá dịch vụ yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Yên Bái của tổ chuyên gia xây dựng giá và Biên bản họp Hội đồng khoa học mở rộng của Bệnh viện ngày 26/01/2024 về phương pháp tính và ban hành giá dịch vụ khám chữa bệnh theo

yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Yên Bái và Công văn số 528/BVĐK-TCKT ngày 29/01/2024 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái về việc kê khai giá dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái.

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính kế toán Bệnh viện Đa khoa tỉnh Yên Bái,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Quy định mức giá thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Yên Bái.

- Giá dịch vụ khám bệnh và giá dịch vụ ngày giường bệnh theo yêu cầu (Có phụ lục I chi tiết kèm theo)

- Giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm theo yêu cầu (Có phụ lục II chi tiết kèm theo);

- Giá dịch vụ y tế khác theo yêu cầu (Có phụ lục III chi tiết kèm theo);

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06/02/2024 và thay thế Quyết định số 827/QĐ-BVĐK ngày 29/11/2023 của Giám đốc Bệnh viện về việc quy định tạm thời giá thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Yên Bái.

Điều 3: Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng Phòng Tài chính kế toán, Trưởng các khoa, phòng và các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định này thi hành.

Nơi nhận 

- Sở Y tế tỉnh Yên Bái;
- Ban Giám đốc BV;
- Như Điều 3 ;
- Lưu: VT; TCKT.

GIÁM ĐỐC

Trần Lan Anh

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ THEO YÊU CẦU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 41 /QĐ-BVĐK ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
I	CÔNG KHÁM		
1	Công khám	100.000	
II	GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ THEO YÊU CẦU		
1	Giường điều trị theo yêu cầu	250.000	250.000 đồng/người/ngày
2	Giường điều trị theo yêu cầu	500.000	500.000 đồng/người/ngày/phòng

**GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM YÊU CẦU
ÁP DỤNG CHO BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH YÊN BÁI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/QĐ-BVĐK ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: đồng

ST T	STT trên trong TT13 Giá DVYC	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
A		CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
I		SIÊU ÂM		
1	1	Siêu âm	120.000	
2	2	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	150.000	
3	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	287.000	
4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	380.000	
5	5	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	465.000	
6	6	Siêu âm tim gắng sức	1.007.000	
7	7	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	794.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
8	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	1.365.000	
9	9	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	3.348.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
II		CHỤP X-QUANG SỐ HÓA		
10	28	Chụp X-quang số hóa 1 phim	146.000	Áp dụng cho 01 vị trí
11	29	Chụp X-quang số hóa 2 phim	202.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12	30	Chụp X-quang số hóa 3 phim	227.000	Áp dụng cho 01 vị trí
13	31	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	661.000	
14	32	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	945.000	
15	33	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	890.000	
16	34	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	363.000	
17	35	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	430.000	
18	36	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	496.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
30	57	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	18.320.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
31	58	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	17.416.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
32	60	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.715.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây mê, dây dẫn các loại.
33	61	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	8.380.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
34	65	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	3.701.000	
35	66	Chụp cộng hưởng từ (MR1) không có thuốc cản quang	2.524.000	
36	67	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	11.994.000	
37	68	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	4.426.000	
IV	IV	MỘT SỐ KỸ THUẬT KHÁC		
38	69	Đo mật độ xương 1 vị trí	263.000	Bảng phương pháp DEXA
39	70	Đo mật độ xương 2 vị trí	300.000	Bảng phương pháp DEXA
B		CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI		
40	71	Bơm rửa khoang màng phổi	320.000	
41	72	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	831.000	
42	73	Bơm streptokinase vào khoang màng	1.731.000	
43	74	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	862.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
44	75	Cắt chỉ	103.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
45	76	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	263.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
46	77	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	279.000	
47	78	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	345.000	
48	79	Chọc hút khí màng phổi	290.000	
49	81	Chọc dò màng tim	470.000	
50	82	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	346.000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
51	83	Chọc dò tủy sống	231.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
52	84	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	294.000	
53	85	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	419.000	
54	86	Chọc hút hạch hoặc u	218.000	
55	87	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	305.000	
56	88	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.265.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
57	89	Chọc hút tế bào tuyến giáp	205.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
58	90	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	304.000	
59	91	Chọc hút tủy làm tủy đồ	926.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
60	92	Chọc hút tủy làm tủy đồ	266.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
61	93	Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	3.820.000	
62	94	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	1.041.000	
63	95	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.173.000	
64	96	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	2.045.000	
65	97	Đặt catheter động mạch quay	959.000	
66	98	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	2.108.000	
67	99	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	1.135.000	
68	100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.882.000	
69	101	Đặt nội khí quản	995.262	
	101	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.896.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
70	102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	9.755.000	
71	103	Đặt sonde dạ dày	169.000	
72	104	Đặt sonde JJ niệu quản	1.570.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
73	105	Đặt stent thực quản qua nội soi	2.056.000	Chưa bao gồm stent.
74	106	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	4.711.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
75	107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	3.434.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
76	108	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	3.362.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
77	109	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	384.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.

STT	STT trên trong TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
78	110	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	3.541.000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
79	111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	353.000	
80	112	Hút dịch khớp	241.000	
81	113	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	245.000	
82	114	Hút đờm	48.000	
83	115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.711.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
84	116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	987.000	
85	117	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	1.648.000	
86	118	Lọc máu liên tục (01 lần)	3.737.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
87	119	Lọc tách huyết tương (01 lần)	2.820.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
88	120	Mở khí quản	1.250.000	
89	121	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	675.000	
90	123	Nội soi lồng ngực	1.915.000	
91	124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	7.512.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
92	125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	9.728.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
93	127	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	2.965.000	
94	128	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	2.472.000	
95	129	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	4.567.000	
96	130	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	1.306.000	
97	131	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.948.000	
98	132	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	4.200.000	
99	133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	4.116.000	
100	142	Nội soi ổ bụng	1.447.000	
101	143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1.802.000	
102	145	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.976.000	
103	146	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim	4.830.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
104	147	Nội soi tiết niệu có gây mê	1.460.000	
105	148	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	1.593.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
106	149	Nội soi bàng quang có sinh thiết	1.153.000	
107	150	Nội soi bàng quang không sinh thiết	936.000	
108	151	Nội soi bàng quang điều trị sỏi đường	988.000	
109	152	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	1.547.000	
110	153	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	2.278.000	
111	154	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	2.318.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
112	155	Nối thông động- tĩnh mạch	1.950.000	
113	156	Nong niệu đạo và đặt thông đài	458.000	
114	157	Nong thực quản qua nội soi	3.842.000	
115	158	Rửa bàng quang	387.000	Chưa bao gồm hóa chất.
116	159	Rửa dạ dày	259.000	
117	160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	1.015.000	
118	161	Rửa phổi toàn bộ	9.521.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
119	162	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	1.439.000	
120	163	Rút máu để điều trị	313.000	
121	164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	346.000	
122	165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	1.063.000	Chưa bao gồm ống thông.
123	166	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	977.000	
124	167	Sinh thiết cơ tim	3.114.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
125	168	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	241.000	
126	169	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.728.000	
127	170	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	1.436.000	
128	171	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	2.991.000	
129	172	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	2.785.000	
130	173	Sinh thiết hạch hoặc u	476.000	
131	174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.881.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
132	175	Sinh thiết màng phổi	770.000	
133	176	Sinh thiết móng	578.000	
134	177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	1.076.000	
135	178	Sinh thiết tủy xương	460.000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
136	179	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	2.170.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
137	180	Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	4.145.000	
138	183	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	1.133.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
139	184	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	1.038.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
140	185	Soi khớp có sinh thiết	887.000	
141	186	Soi màng phổi	657.000	
142	187	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	1.547.000	
143	191	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	452.000	
144	192	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	1.684.000	
145	193	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	764.000	
146	194	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	2.538.000	Chưa bao gồm catheter.
147	195	Thận nhân tạo cấp cứu	2.615.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
148	196	Thận nhân tạo chu kỳ	976.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
149	198	Tháo bột khác	106.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
150	199	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	399.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
151	200	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	126.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
152	201	Thay băng vết thương chiều dài trên 15 cm đến 30 cm	168.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
153	202	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	217.000	
154	203	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	256.000	
155	204	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	322.000	
156	205	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	412.000	
157	206	Thay canuyn mở khí quản	444.000	
158	207	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	177.000	
159	208	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	874.000	
160	209	Thở máy (01 ngày điều trị)	1.002.000	
161	210	Thông đái	169.000	
162	211	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	155.000	
163	212	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	35.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
164	213	Tiêm khớp	202.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
165	214	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	271.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
166	215	Truyền tĩnh mạch	52.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
167	216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	346.000	
168	217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm	451.000	
169	218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	484.000	
170	219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm	575.000	
C	C	Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
171	220	Bàn kéo	92.000	
172	221	Bó Farafin	86.000	
173	222	Bó thuốc	101.000	
174	224	Châm (có kim dài)	142.000	
175	226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	118.000	
176	227	Chôn chỉ (cấy chỉ)	287.000	
177	228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	74.000	
178	229	Đặt thuốc y học cổ truyền	85.000	
179	230	Điện châm (có kim dài)	150.000	
180	231	Điện phân	91.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
181	232	Điện từ trường	78.000	
182	233	Điện vi dòng giảm đau	58.000	
183	234	Điện xung	84.000	
184	235	Giác hơi	71.000	
185	236	Giao thoa	63.000	
186	237	Hồng ngoại	86.000	
187	238	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	108.000	
188	239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	574.000	
189	240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	275.000	
190	243	Laser châm	108.000	
191	244	Laser chiếu ngoài	65.000	
192	245	Laser nội mạch	106.000	
193	246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	159.000	
194	247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	159.000	
195	248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	159.000	
196	249	Ngâm thuốc y học cổ truyền	99.000	
197	250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.618.000	Chưa bao gồm thuốc
198	252	Sắc thuốc thang (1 thang)	22.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
199	253	Siêu âm điều trị	91.000	
200	254	Sóng ngắn	75.000	
201	255	Sóng xung kích điều trị	121.000	
202	258	Tập do liệt thần kinh trung ương	89.000	
203	262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	520.000	
204	263	Tập nuốt (có sử dụng máy)	263.000	
205	264	Tập nuốt (không sử dụng máy)	187.000	
206	265	Tập sửa lỗi phát âm	150.000	
207	266	Tập vận động đoạn chi	89.000	
208	267	Tập vận động toàn thân	99.000	
209	268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	78.000	
210	271	Thủy châm	143.000	Chưa bao gồm thuốc.
211	272	Thủy trị liệu	104.000	
212	273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	3.749.000	Chưa bao gồm thuốc

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
213	274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.700.000	Chưa bao gồm thuốc
214	275	Tử ngoại	74.000	
215	277	Vật lý trị liệu hô hấp	79.000	
216	280	Xoa bóp bấm huyệt	142.000	
217	281	Xoa bóp bằng máy	79.000	
218	282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	89.000	
219	283	Xoa bóp toàn thân	106.000	
220	284	Xông hơi thuốc	89.000	
221	285	Xông khói thuốc	81.000	
222	286	Xông thuốc bằng máy	89.000	
D	D	PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
I	I	HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
223	290	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	8.965.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
224	291	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	2.088.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
225	292	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	2.427.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
226	293	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.849.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
227	297	Thủ thuật loại đặc biệt	1.548.000	
228	298	Thủ thuật loại I	1.293.000	
229	299	Thủ thuật loại II	841.000	
230	300	Thủ thuật loại III	444.000	
II	II	NỘI KHOA		
231	301	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1.934.000	
232	302	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	1.230.000	
233	303	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)	3.297.000	
234	304	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	7.093.000	
235	307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ	724.000	
236	308	Test hồi phục phế quản	300.000	
237	309	Test huyết thanh tự thân	928.000	
238	310	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	1.220.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
239	311	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	1.164.000	
240	312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	464.000	
241	313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	524.000	
242	314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	660.000	
243	315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	540.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
238	318	Thủ thuật loại đặc biệt	1.522.000	
239	319	Thủ thuật loại I	1.054.000	
240	320	Thủ thuật loại II	580.000	
241	321	Thủ thuật loại III	323.000	
III	III	DA LIỄU		
242	322	Chụp và phân tích da bằng máy	314.000	
243	323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	323.000	
244	324	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	550.000	
245	325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UVB toàn thân	326.000	
246	326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	611.000	
247	327	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	1.748.000	
248	328	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	599.000	
249	329	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	614.000	
250	330	Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	1.714.000	
251	331	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	2.395.000	
252	332	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	285.000	
253	333	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chắm thuốc	490.000	
254	334	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	1.289.000	
255	335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	1.038.000	
256	336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.523.000	
257	337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mí	3.290.000	
258	338	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái	3.468.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
259	339	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	1.885.000	
260	340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	1.460.000	
261	341	Phẫu thuật điều trị sa trĩ mi dưới	2.912.000	
262	342	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	2.505.000	
263	343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	2.133.000	
264	344	Phẫu thuật giải áp thần kinh	5.000.000	
265	345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	4.535.000	
	IV	NỘI TIẾT		
266	354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	900.000	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
267	355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	352.000	
268	356	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	12.168.000	
269	357	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	8.235.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
270	358	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	10.873.000	
271	359	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	8.320.000	
272	360	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	6.475.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
273	361	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	7.644.000	
274	362	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	5.165.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
275	363	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	10.569.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
276	364	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	14.308.000	
277	365	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	14.129.000	
V	V	NGOẠI KHOA		
		Ngoại thần kinh		
278	369	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	7.728.000	
279	370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	8.803.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
280	371	Phẫu thuật u hố mắt	9.063.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
281	372	Phẫu thuật áp xe não	12.739.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
282	373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	8.136.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
283	374	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	9.434.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
284	375	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	10.548.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
285	376	Phẫu thuật tạo hình màng não	9.452.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
286	377	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	8.898.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
287	378	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	10.280.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu.
288	379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	13.962.000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
289	380	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	12.728.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
290	381	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	12.648.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
291	382	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	10.733.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
292	383	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	7.974.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
293	384	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	8.343.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
294	385	Phẫu thuật u xương sọ	8.079.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
295	386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	8.486.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
296	387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	12.731.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
297	388	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	10.570.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
		Ngoại lồng ngực, mạch máu		
298	391	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	2.866.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
299	392	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	31.944.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
300	393	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	26.119.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
301	394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	25.365.000	
302	395	Phẫu thuật cắt ống động mạch	22.623.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
303	396	Phẫu thuật nối van động mạch chủ	14.767.000	
304	397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	25.365.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
305	398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	13.096.000	
306	399	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	7.443.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
307	400	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	6.737.000	
308	401	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	22.505.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
309	402	Phẫu thuật thay động mạch chủ	32.539.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
310	403	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	30.221.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
311	404	Phẫu thuật tim kín khác	23.836.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
312	405	Phẫu thuật tim loại Blalock	25.365.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
313	406	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	28.838.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
314	407	Phẫu thuật u máu các vị trí	6.285.000	
315	408	Phẫu thuật cắt phổi	15.915.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
316	409	Phẫu thuật cắt u trung thất	18.684.000	
317	410	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	4.141.000	
318	411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	12.561.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
319	412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	18.223.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
320	413	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	15.360.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
321	414	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	12.672.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
		Ngoại tiết niệu		
322	415	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	12.260.000	
323	416	Phẫu thuật cắt thận	8.389.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
324	417	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	11.626.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
325	418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	8.051.000	
326	419	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phức mạc	8.524.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
327	420	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	8.260.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
328	421	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	8.169.000	
329	422	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	10.599.000	
330	423	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	6.295.000	
331	424	Phẫu thuật cắt bàng quang	10.218.000	
332	425	Phẫu thuật cắt u bàng quang	10.504.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
333	426	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	8.933.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
334	427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	11.087.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
335	429	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	8.690.000	
336	430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	4.662.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
337	432	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	9.631.000	
338	433	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	7.854.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
339	434	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	8.255.000	
340	435	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	5.069.000	
341	436	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	4.133.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
342	437	Phẫu thuật tạo hình dương vật	8.391.000	
343	439	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	4.007.000	
344	440	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	2.262.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
		Tiêu hóa		
345	441	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	10.443.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
346	442	Phẫu thuật cắt thực quản	13.684.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
347	443	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	11.010.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
348	445	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	11.307.000	
349	446	Phẫu thuật tạo hình thực quản	14.120.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
350	447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	11.307.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
351	448	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	9.574.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
352	449	Phẫu thuật cắt dạ dày	13.656.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
353	450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	9.820.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
354	451	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày	6.057.000	
355	452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	6.732.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
356	453	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh I thì	6.223.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
357	454	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	8.780.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
358	455	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	5.383.000	
359	456	Phẫu thuật cắt nối ruột	8.490.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
360	457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	8.375.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
361	458	Phẫu thuật cắt ruột non	9.042.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
362	459	Phẫu thuật cắt ruột thừa	5.514.000	
363	460	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	13.047.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
364	461	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng I thì	9.234.000	
365	462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	8.462.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
366	463	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	6.881.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
367	464	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	5.682.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
368	465	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	7.282.000	
369	466	Phẫu thuật cắt gan	15.081.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
370	467	Phẫu thuật nội soi cắt gan	11.023.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
371	469	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	9.157.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
372	470	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	6.881.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
373	471	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	10.169.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
374	472	Phẫu thuật cắt túi mật	8.866.000	
375	473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	6.438.000	
376	474	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	8.828.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
377	475	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	12.865.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
378	476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	7.703.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
379	477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	8.843.000	
380	478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	6.881.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
381	479	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	8.322.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
382	481	Phẫu thuật nối mật ruột	8.664.000	
383	482	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	19.595.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
384	483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	18.169.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
385	484	Phẫu thuật cắt lách	8.784.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
386	485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	8.670.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
387	486	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	8.803.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
388	487	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	10.962.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
389	488	Phẫu thuật nạo vét hạch	7.706.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
390	489	Phẫu thuật u trong ổ bụng	9.109.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
391	490	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	7.432.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
392	491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	5.386.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
393	492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	6.660.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
394	493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	5.993.000	
395	494	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	5.516.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
396	495	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	4.668.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
397	496	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	4.166.000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
398	497	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	6.630.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
399	498	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1.790.000	
400	499	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	3.284.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
401	500	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	2.858.000	
402	502	Mở thông dạ dày qua nội soi	4.504.000	
403	503	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	3.762.000	Chưa bao gồm bóng nong.
404	505	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	368.000	
405	506	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	287.000	
406	507	Thắt các búi trĩ hậu môn	576.000	
		Xương, cột sống, hàm mặt		
407	508	Cố định gãy xương sườn	115.000	
408	511	Nắn trật khớp háng (bột liền)	1.115.000	
409	512	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	443.000	
410	513	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	483.000	
411	514	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	265.000	
412	515	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	721.000	
413	516	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	345.000	
414	517	Nắn trật khớp vai (bột liền)	581.000	
415	518	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	327.000	
416	519	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	442.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
417	520	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	243.000	
418	521	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	616.000	
419	522	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	322.000	
420	523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	1.238.000	
421	524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	475.000	
422	525	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	616.000	
423	526	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	377.000	
424	527	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	616.000	
425	528	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	377.000	
426	529	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	1.091.000	
427	530	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	502.000	
428	532	Nắn, bó gãy xương gót	294.000	
429	533	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	278.000	
430	534	Phẫu thuật cắt cụt chi	5.942.000	
431	535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	6.196.000	
432	536	Phẫu thuật thay khớp vai	13.134.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
433	537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	6.150.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
434	538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	6.196.000	
435	539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	4.716.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
436	540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	6.508.000	
437	541	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc chóp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	5.594.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
438	542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	8.334.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
439	543	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	6.704.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
440	544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	9.038.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
441	545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	7.525.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
442	546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	9.859.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
443	547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	9.859.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
444	548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	7.905.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
445	549	Phẫu thuật làm cứng khớp	7.361.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
446	550	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	7.231.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
447	551	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	5.836.000	
448	552	Phẫu thuật ghép chi	11.906.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
449	553	Phẫu thuật ghép xương	9.050.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
450	554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	9.038.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
451	555	Phẫu thuật kéo dài chi	9.185.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
452	556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	7.525.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
453	557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	9.779.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
454	558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	6.582.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
455	559	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	6.226.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
456	561	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	10.794.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
457	562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	7.757.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
458	563	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	4.074.000	
459	564	Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	10.451.000	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
460	565	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	16.318.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
461	566	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	9.929.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
462	567	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	10.188.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
463	568	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	10.204.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
464	569	Phẫu thuật thay đốt sống	10.834.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
465	570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	8.993.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
466	571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	5.987.000	
467	572	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	6.147.000	
468	573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	6.853.000	
469	574	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	8.383.000	
470	575	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	5.891.000	
471	576	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	5.524.000	
472	577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức	9.089.000	
473	578	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	9.720.000	
474	579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	12.675.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
475	580	Tạo hình khí-phế quản	21.470.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa Ngoại		
476	581	Phẫu thuật loại đặc biệt	9.592.000	
477	582	Phẫu thuật loại I	6.186.000	
478	583	Phẫu thuật loại II	4.640.000	
479	584	Phẫu thuật loại III	3.015.000	
480	585	Thủ thuật loại đặc biệt	1.798.000	
481	587	Thủ thuật loại II	1.381.000	
VI	VI	PHỤ SẢN		
482	589	Bóc nang tuyến Bartholin	2.195.000	
483	590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3.872.000	
484	591	Bóc nhân xơ vú	1.718.000	
485	592	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	6.230.000	
486	593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	4.718.000	
487	595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	6.439.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
488	596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	8.417.000	
489	597	Cắt u thành âm đạo	4.310.000	
490	598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	11.696.000	
491	599	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	9.467.000	
492	600	Chích áp xe tăng sinh môn	1.393.000	
493	601	Chích áp xe tuyến Bartholin	1.465.000	
494	602	Chích áp xe tuyến vú	406.000	
495	603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	1.399.000	
496	604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1.603.000	
497	605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	716.000	
498	606	Chọc dò túi cùng Douglas	522.000	
499	607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	3.703.000	
500	608	Chọc ối	1.293.000	
501	609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	1.472.000	
502	610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	9.891.000	
503	611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	307.000	
504	613	Đỡ đẻ ngôi ngược	1.804.000	
505	614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	1.237.000	
506	615	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	2.229.000	
507	616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	8.171.000	
508	617	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	1.721.000	
509	618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	1.130.000	
510	619	Hút buồng tử cung do rong kinh rong	381.000	
511	620	Hút thai dưới siêu âm	833.000	
512	621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	3.900.000	
513	622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	3.830.000	
514	623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	2.673.000	
515	624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	4.406.000	
516	625	Khâu tử cung do nạo thủng	5.547.000	
517	626	Khâu vòng cổ tử cung	966.000	
518	627	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	4.676.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
519	628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	5.579.000	
520	630	Lấy dị vật âm đạo	1.033.000	
521	631	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	5.033.000	
522	632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	4.658.000	
523	633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	5.911.000	
524	634	Nạo hút thai trứng	1.398.000	
525	635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	611.000	
526	636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	7.000.000	
527	637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	4.904.000	
528	638	Nội xoay thai	2.092.000	
529	639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	1.025.000	
530	640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	494.000	
531	642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	2.004.000	
532	644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	685.000	
533	646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.792.000	
534	648	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	698.000	
535	649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	7.400.000	
536	650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	5.375.000	
537	651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	4.546.000	
538	652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	7.269.000	
539	653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	6.020.000	
540	654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	6.631.000	
541	655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	3.447.000	
542	656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	4.600.000	
543	657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	7.552.000	
544	658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	11.143.000	
545	659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức	13.014.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
546	660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	13.811.000	
547	661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	11.647.000	
548	662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	5.687.000	
549	663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	7.509.000	
550	664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	7.599.000	
551	665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	7.534.000	
552	666	Phẫu thuật Crossen	6.813.000	
553	667	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu (TOT, TVT)	10.261.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
554	668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	6.434.000	
555	669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	5.989.000	
556	670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	7.197.000	
557	671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	4.808.000	
558	672	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	6.250.000	
559	673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	9.845.000	
560	674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	7.990.000	
561	675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	8.490.000	
562	676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	12.299.000	
563	677	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	5.050.000	
564	678	Phẫu thuật Manchester	4.925.000	
565	679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	6.490.000	
566	680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	6.092.000	
567	681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	7.782.000	
568	682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	11.752.000	
569	683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	6.155.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
570	684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	8.294.000	
571	685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	4.823.000	
572	686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ	8.460.000	
573	687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	11.462.000	
574	688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	10.545.000	
575	689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	9.745.000	
576	690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	11.130.000	
577	691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	11.766.000	
578	692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	11.063.000	
579	693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	9.360.000	
580	694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	9.774.000	
581	695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	8.697.000	
582	696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	8.091.000	
583	697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	7.925.000	
584	698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	16.451.000	
585	699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	9.245.000	
586	700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	8.000.000	
587	701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	12.145.000	
588	702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi	12.378.000	
589	703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	7.258.000	
590	704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	9.493.000	
591	705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	6.110.000	
592	706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	7.135.000	
593	707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	9.314.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
594	708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	6.457.000	
595	709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	8.184.000	
596	710	Phẫu thuật treo tử cung	6.014.000	
597	711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	10.124.000	
598	712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	660.000	
599	713	Sinh thiết gai rau	1.951.000	
600	714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư	4.535.000	
601	717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.968.000	
602	718	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	441.000	
603	720	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	10.796.000	
604	721	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	711.000	
VII	VII	MẮT		
605	730	Bơm rửa lệ đạo	91.000	
606	731	Cắt bẻ áp MMC hoặc áp 5FU	3.224.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
607	732	Cắt bỏ túi lệ	2.247.000	
608	733	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	3.234.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
609	735	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	652.000	
610	736	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	3.109.000	
611	737	Cắt u kết mạc không vá	2.403.000	
612	738	Chích chắp hoặc lẹo	177.000	
613	739	Chích mù hốc mắt	1.278.000	
614	740	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	3.060.000	
615	742	Chụp mạch ICG	504.000	Chưa bao gồm thuốc
616	744	Điện châm	695.000	
617	746	Điện đông thể mi	1.332.000	
618	747	Điện võng mạc	187.000	
619	748	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	173.000	
620	749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	729.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
621	750	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	255.000	
622	751	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	129.000	
623	752	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	126.000	
624	753	Đo Javal	77.000	
625	757	Đo thị trường, ám điểm	93.000	
626	758	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	131.000	
627	759	Đốt lông xiêu	110.000	
628	760	Ghép giác mạc (01 mắt)	6.766.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
629	761	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác	2.974.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
630	762	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	2.915.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
631	763	Gọt giác mạc	2.472.000	
632	764	Khâu cò mi	1.189.000	
633	765	Khâu củng mạc đơn thuần	2.513.000	
634	766	Khâu củng giác mạc phức tạp	3.234.000	
635	767	Khâu củng mạc phức tạp	3.060.000	
636	768	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	2.960.000	
637	769	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	1.882.000	
638	770	Khâu giác mạc đơn thuần	2.431.000	
639	771	Khâu giác mạc phức tạp	3.060.000	
640	772	Khâu phục hồi bờ mi	2.025.000	
641	773	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	2.091.000	
642	774	Khoét bỏ nhãn cầu	2.082.000	
643	775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	2.927.000	
644	776	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	2.239.000	
645	778	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	189.000	
646	779	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	1.511.000	
647	780	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	599.000	
648	781	Lấy dị vật hốc mắt	2.353.000	
649	782	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	138.000	
650	783	Lấy dị vật tiền phòng	3.060.000	
651	785	Lấy sạn vôi kết mạc	76.000	
652	786	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	108.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
653	787	Mở bao sau bằng Laser	484.000	
654	788	Mổ quặm 1 mi - gây mê	2.912.000	
655	789	Mổ quặm 1 mi - gây tê	2.239.000	
656	790	Mổ quặm 2 mi - gây mê	3.236.000	
657	791	Mổ quặm 2 mi - gây tê	2.255.000	
658	792	Mổ quặm 3 mi - gây tê	2.641.000	
659	793	Mổ quặm 3 mi - gây mê	3.623.000	
660	794	Mổ quặm 4 mi - gây mê	4.298.000	
661	795	Mổ quặm 4 mi - gây tê	3.275.000	
662	796	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	2.082.000	
663	798	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	1.736.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
664	799	Nặn tuyến bờ mi	76.000	
665	800	Nâng sàn hốc mắt	5.256.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
666	801	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	205.000	
667	802	Nối thông lệ mũi 1 mắt	2.915.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
668	803	Phẫu thuật bong võng mạc kính điện	4.936.000	Chưa bao gồm đai Silicon.
669	804	Phẫu thuật cắt bao sau	1.836.000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
670	805	Phẫu thuật cắt bẻ	3.027.000	
671	806	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	6.147.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
672	807	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	2.748.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
673	808	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	2.991.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
674	809	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	2.468.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
675	810	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	1.698.000	
676	811	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	3.224.000	Chưa bao gồm đầu cắt
677	812	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	4.420.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
678	813	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	3.717.000	Chưa bao gồm ống silicon.
679	814	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	3.192.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
680	815	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	5.574.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
681	816	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	2.587.000	
682	817	Phẫu thuật hẹp khe mi	2.283.000	
683	818	Phẫu thuật lác (1 mắt)	2.423.000	
684	819	Phẫu thuật lác (2 mắt)	3.106.000	
685	820	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	2.529.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
686	821	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	4.210.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
687	823	Phẫu thuật màng đơn thuần một mắt - gây tê	2.296.000	
688	824	Phẫu thuật màng ghép kết mạc tự thân	2.587.000	
689	826	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	3.356.000	
690	827	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu	3.717.000	Chưa bao gồm ống silicon.
691	828	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	3.060.000	
692	829	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	2.247.000	
693	830	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	2.682.000	
694	831	Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	3.595.000	
695	832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	8.640.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
696	833	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	3.891.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
697	834	Phẫu thuật u có vảy da tạo hình	3.234.000	
698	835	Phẫu thuật u kết mạc nông	2.025.000	
699	836	Phẫu thuật u mí không vảy da	2.396.000	
700	837	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	3.234.000	
701	838	Phẫu thuật vảy da điều trị lật mí	2.978.000	
702	839	Phủ kết mạc	1.898.000	
703	840	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	1.003.000	
704	841	Rạch góc tiền phòng	3.060.000	
705	842	Rửa cùng đồ	100.000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
706	843	Sắc giác	145.000	
707	844	Siêu âm bán phần trước (UBM)	343.000	
708	847	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	747.000	
709	848	Soi bóng đồng tử	79.000	
710	849	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	119.000	
711	850	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	5.008.000	Chưa bao gồm chi phí màng.
712	851	Tạo hình vùng bè bằng Laser	497.000	
713	853	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	2.189.000	
714	854	Thông lệ đạo hai mắt	206.000	
715	855	Thông lệ đạo một mắt	145.000	
716	856	Tiêm dưới kết mạc một mắt	111.000	Chưa bao gồm thuốc.
717	857	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	127.000	Chưa bao gồm thuốc.
718	858	Vá sàn hốc mắt	5.964.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
719	859	Phẫu thuật loại đặc biệt	4.747.000	
720	860	Phẫu thuật loại I	3.175.000	
721	861	Phẫu thuật loại II	2.243.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
722	862	Phẫu thuật loại III	1.496.000	
723	863	Thủ thuật loại đặc biệt	987.000	
724	864	Thủ thuật loại I	603.000	
725	865	Thủ thuật loại II	347.000	
VIII	VIII	TAI MŨI HỌNG		
726	867	Bê cuốn mũi	281.000	
727	868	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	387.000	
728	869	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	486.000	
729	870	Cắt Amidan (gây mê)	2.675.000	
730	871	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	5.102.000	Bao gồm cả Coblator.
731	872	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	1.355.000	
732	873	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	12.641.000	
733	874	Cắt polyp ống tai gây mê	4.162.000	
734	875	Cắt polyp ống tai gây tê	1.821.000	
735	876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	11.757.000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
736	877	Cắt u cuộn cảnh	13.895.000	
737	878	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	494.000	
738	879	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	494.000	
739	881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	8.773.000	
740	882	Chọc hút dịch vành tai	108.000	
741	883	Đặt stent điều trị sẹ hẹp thanh khí quản	11.304.000	Chưa bao gồm stent.
742	884	Đo ABR (1 lần)	309.000	
743	890	Đo thính lực đơn âm	88.000	
744	892	Đốt Amidan áp lạnh	363.000	
745	893	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	214.000	
746	894	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	243.000	
747	895	Đốt họng hạt	164.000	
748	896	Ghép thanh khí quản đặt stent	11.212.000	Chưa bao gồm stent.
749	897	Hút xoang dưới áp lực	116.000	
750	898	Khí dung	82.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
751	899	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	79.000	Chưa bao gồm thuốc.
752	900	Lấy dị vật họng	96.000	
753	901	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	152.000	
754	902	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	898.000	
755	903	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	309.000	
756	904	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	1.307.000	
757	905	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	742.000	
758	906	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	1.152.000	
759	907	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	358.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
760	908	Lấy nút biểu bì ống tai	136.000	
761	909	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	3.037.000	
762	910	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	2.209.000	
763	911	Mở sào bào - thượng nhĩ	7.468.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
764	912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	5.623.000	
765	913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	2.628.000	
766	914	Nạo VA gây mê	2.150.000	
767	915	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	8.928.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
768	916	Nhét meche hoặc bắc mũi	232.000	
769	917	Nối khí quản tạm-tạm trong điều trị sặc	12.411.000	Chưa bao gồm stent.
770	918	Nội soi cắt polype mũi gây mê	2.270.000	
771	919	Nội soi cắt polype mũi gây tê	1.923.000	
772	920	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	503.000	
773	921	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	519.000	
774	922	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	805.000	
775	923	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	1.168.000	
776	925	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	1.230.000	
777	926	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	1.263.000	
778	927	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	428.000	
779	928	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	585.000	
780	929	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng	3.451.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
781	930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	1.218.000	
782	931	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	2.422.000	
783	932	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	905.000	
784	934	Nong vòi nhĩ	101.000	
785	935	Nong vòi nhĩ nội soi	226.000	
786	936	Phẫu thuật áp xe não do tai	11.100.000	
787	937	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	3.929.000	
788	938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	9.610.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
789	939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	17.040.000	
790	940	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	10.018.000	
791	941	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	11.690.000	
792	942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	6.143.000	
793	943	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	8.033.000	
794	944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	8.941.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
795	945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	8.941.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
796	946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	11.322.000	
797	947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng -	8.232.000	
798	948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	7.405.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
799	949	Phẫu thuật đỉnh xương đá	8.751.000	
800	950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	10.258.000	
801	951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	8.315.000	
802	952	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	11.567.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
803	953	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	11.143.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
804	954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	5.910.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
805	955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	6.288.000	
806	956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	7.703.000	
807	957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	8.928.000	
808	958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	5.575.000	
809	959	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	9.588.000	Chưa bao gồm hoá chất.
810	960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	5.470.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
811	961	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	16.326.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
812	962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	19.591.000	
813	963	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	15.570.000	
814	964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	7.653.000	
815	965	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	6.288.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
816	966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	8.212.000	
817	967	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	10.080.000	Đã bao gồm dao siêu âm
818	968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	11.360.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
819	969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	6.449.000	
820	970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	6.594.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
821	971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	5.435.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
822	972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	8.559.000	
823	973	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	13.318.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
824	974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	13.278.000	
825	975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	7.395.000	
826	976	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	9.537.000	
827	977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	7.149.000	Đã bao gồm dao plasma
828	978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	6.144.000	
829	979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	14.383.000	
830	980	Phẫu thuật rò xoang lê	7.757.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
831	981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	11.100.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
832	982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	11.100.000	
833	983	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	11.422.000	
834	984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	8.024.000	
835	985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	11.423.000	
836	986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	8.571.000	
837	987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	8.661.000	
838	988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	5.409.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
839	989	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	64.000	
840	990	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	352.000	
841	992	Thông vòi nhĩ	163.000	
842	993	Thông vòi nhĩ nội soi	223.000	
843	994	Trích màng nhĩ	120.000	
844	995	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	1.268.000	
845	996	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	1.268.000	
846	997	Vá nhĩ đơn thuần	7.128.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
847	998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	4.238.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
848	999	Phẫu thuật loại đặc biệt	7.183.000	
849	1000	Phẫu thuật loại I	4.652.000	
850	1001	Phẫu thuật loại II	3.277.000	
851	1002	Phẫu thuật loại III	1.654.000	
852	1003	Thủ thuật loại đặc biệt	1.588.000	
853	1004	Thủ thuật loại I	903.000	
854	1005	Thủ thuật loại II	524.000	
855	1006	Thủ thuật loại III	252.000	
IX	IX	RĂNG - HÀM - MẶT		
		Các kỹ thuật về răng, miệng		
856	1007	Cắt lợi trùm	317.000	
857	1009	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	748.000	
		Điều trị răng		
858	1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	621.000	
859	1011	Điều trị tủy lại	2.088.000	
860	1012	Điều trị tủy răng số 4, 5	1.012.000	
861	1013	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	1.390.000	
862	1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	757.000	
863	1015	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	1.603.000	
864	1016	Điều trị tủy răng sữa một chân	504.000	
865	1017	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	691.000	
866	1018	Hàn composite cổ răng	616.000	
867	1019	Hàn răng sữa sâu ngà	212.000	
868	1020	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	279.000	
869	1021	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	180.000	
870	1022	Nắn trật khớp thái dương hàm	217.000	
871	1023	Nạo túi lợi 1 sextant	631.000	
872	1024	Nhổ chân răng	373.000	
873	1025	Nhổ răng đơn giản	217.000	
874	1026	Nhổ răng khó	402.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
875	1028	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	1.409.000	
876	1029	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	111.000	
877	1031	Răng sâu ngà	470.000	
878	1032	Răng viêm tủy hồi phục	488.000	
879	1033	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	70.000	
880	1035	Trám bít hố rãnh	412.000	
		Các phẫu thuật hàm mặt		
881	1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1.072.000	
882	1037	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	2.952.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
883	1038	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	2.240.000	
884	1039	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	1.941.000	
885	1040	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	1.535.000	
886	1041	Cắt, tạo hình phan môi, phan má hoặc lưỡi (không gây mê)	542.000	
887	1042	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ răng	1.732.000	
888	1043	Lấy sỏi ống Wharton	2.843.000	
889	1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	2.352.000	
890	1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	3.053.000	
891	1046	Cắt bỏ nang sàn miệng	5.897.000	
892	1047	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	6.144.000	
893	1048	Cắt u nang giáp móng	4.752.000	
894	1049	Cắt u nhỏ lạnh tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	5.651.000	
895	1050	Điều trị đóng cuống răng	1.276.000	
896	1052	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	6.075.000	
897	1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	2.876.000	
898	1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại	6.076.000	
899	1055	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	5.487.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
900	1056	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	8.212.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
901	1057	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	10.019.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
902	1058	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò	8.255.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
903	1059	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	6.472.000	
904	1060	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	6.471.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
905	1061	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	6.273.000	
906	1063	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	6.719.000	
907	1064	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	7.129.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
908	1065	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm	8.311.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
909	1066	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	6.142.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
910	1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	5.813.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
911	1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	5.649.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
912	1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	6.306.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
913	1070	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm tỏa lan, áp xe vùng hàm mặt	4.913.000	
914	1071	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	7.798.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
915	1072	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	7.798.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
916	1073	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	8.171.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.
917	1074	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	8.088.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
918	1076	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	6.377.000	
919	1077	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	8.171.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
920	1078	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	8.287.000	
921	1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	4.577.000	
922	1081	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	5.897.000	
923	1083	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	7.325.000	
924	1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	5.487.000	
925	1085	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	5.487.000	
926	1086	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	5.651.000	
927	1087	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	5.487.000	
928	1091	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	5.150.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
929	1093	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	1.445.000	
X	X	BÔNG		
930	1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.070.000	
931	1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.704.000	
932	1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.505.000	
933	1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.094.000	
934	1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.768.000	
935	1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	6.670.000	
936	1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.652.000	
937	1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.090.000	
938	1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6.514.000	
939	1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.282.000	
940	1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	6.651.000	
941	1113	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	6.105.000	
942	1114	Cắt sọ khâu kín	6.439.000	
943	1115	Chẩn đoán độ sâu bông bằng máy siêu âm doppler	449.000	
944	1116	Điều trị bằng ôxy cao áp	370.000	
945	1118	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	5.399.000	
946	1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	3.658.000	
947	1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.591.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
948	1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	8.488.000	
949	1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.108.000	
950	1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.956.000	
951	1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	12.219.000	
952	1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.492.000	
953	1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	9.541.000	
954	1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	10.172.000	
955	1128	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	8.541.000	
956	1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	7.898.000	
957	1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.908.000	
958	1131	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	13.080.000	
959	1132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	10.455.000	
960	1133	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	933.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
961	1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	6.956.000	
962	1135	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	7.877.000	
963	1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	9.346.000	
964	1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	7.330.000	
965	1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	6.578.000	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
966	1139	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch-tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	18.486.000	
967	1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai	4.658.000	
968	1141	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bong và sẹo	27.842.000	
969	1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bong sâu, điều trị	8.588.000	
970	1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bong sâu	6.494.000	
971	1144	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	5.120.000	
972	1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bong nặng (01 ngày)	418.000	
973	1146	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bong (gây mê)	1.692.000	
974	1148	Thay băng cắt lọc vết bong diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	425.000	
975	1149	Thay băng cắt lọc vết bong diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	731.000	
976	1150	Thay băng cắt lọc vết bong diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	969.000	
977	1151	Thay băng cắt lọc vết bong diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	1.541.000	
978	1152	Thay băng cắt lọc vết bong diện tích trên 60% diện tích cơ thể	2.533.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
979	1154	Phẫu thuật loại I	4.935.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
980	1158	Thủ thuật loại I	1.015.000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
981	1159	Thủ thuật loại II	622.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
982	1160	Thủ thuật loại III	331.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tắt áp lực, thuốc chống sẹo.
XI	XI	UNG BƯỚU		
983	1161	Bom hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang (lần)	500.000	Chưa bao gồm hoá chất.
984	1162	Đặt Iradium (lần)	709.000	
985	1163	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	226.000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
986	1164	Đồ khuôn chì trong xạ trị	1.874.000	
987	1165	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	804.000	
988	1166	Làm mất nạ cố định đầu	1.856.000	
989	1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	539.000	
990	1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	309.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
991	1170	Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	637.000	Chưa bao gồm hoá chất.
992	1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	404.000	Chưa bao gồm hoá chất.
993	1172	Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	788.000	Chưa bao gồm hoá chất.
994	1173	Xạ phẫu bằng Cyber Knife	23.935.000	
995	1174	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	42.241.000	
996	1175	Xạ trị bằng X Knife	41.322.000	
997	1176	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày)	2.186.000	
998	1177	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	956.000	
999	1178	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	6.048.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1000	1179	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	3.977.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1001	1180	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.966.000	
1002	1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	11.278.000	
1003	1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	15.500.000	
1004	1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	15.401.000	
1005	1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	12.709.000	
1006	1185	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	10.556.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
1007	1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	3.029.000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1008	1189	Phẫu thuật loại I	6.006.000	
1009	1190	Phẫu thuật loại II	4.299.000	
1010	1191	Phẫu thuật loại III	2.633.000	
1011	1192	Thủ thuật loại đặc biệt	1.624.000	
1012	1193	Thủ thuật loại I	907.000	
1013	1196	Phẫu thuật loại I	4.875.000	
1014	1197	Phẫu thuật loại II	3.630.000	
XIV	XIV	PHẪU THUẬT NỘI NOI		
1015	1205	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật	122.680.000	
1016	1206	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	134.714.000	
1017	1207	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu	120.749.000	
1018	1208	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng	124.227.000	
XV	XV	GÂY MÊ		
	1213	Gây mê thay băng bông	1.299.000	
E	E	XÉT NGHIỆM		
I	I	Huyết học		
1019	1227	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	612.000	
1020	1242	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	154.000	
1021	1248	Định lượng Protein S	390.000	
1022	1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	39.000	
1023	1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	35.000	
1024	1269	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	65.000	
1025	1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	155.000	
1026	1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	52.000	
1027	1281	Định nhóm máu khó hệ ABO	337.000	
1028	1296	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	44.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
1029	1298	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	116.000	
1030	1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	61.000	
1031	1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	133.000	
1032	1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp	48.000	
1033	1326	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	106.000	
1034	1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	109.000	
1035	1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (kỹ thuật ống	48.000	
1036	1331	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	397.000	
1037	1332	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	493.000	
1038	1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	152.000	
1039	1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	341.000	
1040	1342	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	1.284.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
1041	1347	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	76.000	
1042	1348	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	29.000	
1043	1352	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	105.000	
1044	1353	Thời gian thrombin (TT)	78.000	
1045	1354	Thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)	78.000	
1046	1357	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	3.812.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu.
1047	1358	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương	4.557.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào.
1048	1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	29.000	
1049	1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	61.000	
1050	1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	29.000	
1051	1364	Tìm tế bào Hargraves	106.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
1052	1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	79.000	
1053	1412	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	58.000	
1054	1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	242.000	
II	II	Dị ứng miễn dịch		
1055	1421	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	610.000	
III	III	Hóa sinh		
1056	1457	Alpha FP (AFP)	166.000	
1057	1460	Anti - TG	424.000	
1058	1468	CA 125	247.000	
1059	1469	CA 15 - 3	254.000	
1060	1470	CA 19-9	247.000	
1061	1471	CA 72 -4	245.000	
1062	1473	Calci	22.000	
1063	1476	CEA	169.000	
1064	1478	CK-MB	62.000	
1065	1480	Cortison	160.000	
1066	1482	CPK	45.000	
1067	1483	CRP định lượng	88.000	
1068	1484	CRP hs	88.000	
1069	1486	Cyfra 21 - 1	187.000	
1070	1487	Điện giải đồ (Na, K, CL)	48.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1071	1493	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	36.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1072	1494	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric,	36.000	Mỗi chất
1073	1496	Định lượng Ethanol (cồn)	53.000	
1074	1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	99.000	
1075	1503	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	53.000	
1076	1505	Định lượng Tranferin Receptor	140.000	
1077	1506	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	45.000	
1078	1509	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	99.000	
1079	1514	Ferritin	151.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
1080	1516	Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	224.000	
1081	1518	Gama GT	32.000	
1082	1523	HbA1C	159.000	
1083	1525	HE4	481.000	
1084	1531	Khí máu	380.000	
1085	1532	Lactat	208.000	
1086	1536	Lipase	97.000	
1087	1541	NSE (Neuron Specific Enolase)	290.000	
1088	1544	Phản ứng CRP	36.000	
1089	1548	Pro-BNP (N-tenninal pro B-type natriuretic peptid)	624.000	
1090	1549	Pro-calcitonin	604.000	
1091	1553	PSA	178.000	
1092	1554	PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	169.000	
1093	1557	RF (Rheumatoid Factor)	62.000	
1094	1561	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	134.000	
1095	1565	Thyroglobulin	316.000	
1096	1567	Transferin/độ bão hòa tranferin	129.000	
1097	1569	Troponin T/I	152.000	
1098	1570	TSH	126.000	
1099	1593	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	23.000	
1100	1594	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	71.000	
1101	1596	Tổng phân tích nước tiểu	50.000	
1102	1598	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	32.000	
1103	1605	Glucose dịch	22.000	
1104	1606	Phản ứng Pandy	14.000	
1105	1607	Protein dịch	18.000	
1106	1608	Rivalta	14.000	
1107	1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	92.000	
1108	1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	151.000	
IV	IV	Vi sinh		
1109	1616	Anti-HIV (nhanch)	152.000	
1010	1617	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	170.000	
1011	1621	Anti-HCV (nhanch)	86.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
1012	1622	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự	186.000	
1013	1623	ASLO	81.000	
1014	1627	Chlamydia test nhanh	106.000	
1015	1636	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	220.000	
1016	1637	Dengue NS1 Ag/IgM-IgG test nhanh	219.000	
1017	1645	HBeAg test nhanh	87.000	
1018	1646	HBsAg (nhanh)	90.000	
1019	1649	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	116.000	
1020	1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	1.041.000	
1021	1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	1.205.000	
1022	1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	94.000	
1023	1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	68.000	
1024	1671	Influenza virus A, B test nhanh	236.000	
1025	1674	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	84.000	
1026	1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	1.579.000	Đã bao gồm test xét nghiệm. Giá tại Thông tư 13/2019/TT-BYT chưa bao gồm test do giai đoạn này đã được Chương trình chống Lao quốc gia hỗ trợ.
1027	1694	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	60.000	
1028	1696	Rickettsia Ab	199.000	
1029	1697	Rotavirus Ag test nhanh	252.000	
1030	1710	Treponema pallidum TPHA định tính	110.000	
1031	1712	Vi hệ đường ruột	63.000	
1032	1714	Vi khuẩn nhuộm soi	119.000	
1033	1715	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	349.000	
1034	1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	451.000	
1035	1720	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	310.000	
1036	1723	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	390.000	
1037	1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	358.000	
1038	1727	Xét nghiệm cận dư phân	86.000	
V	V	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ		

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
1039	1730	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tĩnh hoàn/tĩnh hoàn trong điều trị vô sinh	1.008.000	
1040	1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	367.000	
1041	1736	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	608.000	
1042	1744	Cell Bloc (khối tế bào)	459.000	
1043	1745	Thin-PAS	1.037.000	
1044	1751	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	584.000	
1045	1757	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	963.000	
1046	1758	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	481.000	
F	F	THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
1047	1774	Đặt và thăm dò huyết động	7.539.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
1048	1775	Điện cơ (EMG)	243.000	
1049	1776	Điện cơ tăng sinh môn	254.000	
1050	1777	Điện não đồ	140.000	
1051	1779	Điện tâm đồ gắng sức	379.000	
1052	1781	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	253.000	
1053	1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	921.000	
1054	1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	2.791.000	
1055	1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.277.000	
1056	1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	1.188.000	
1057	1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	3.900.000	
1058	1791	Đo chức năng hô hấp	246.000	
1059	1794	Đo FeNO	724.000	
1060	1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.868.000	
1061	1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	1.081.000	
1062	1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	142.000	
1063	1798	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	379.000	
1064	1802	Nghiệm pháp kích Synacthen	599.000	
1065	1803	Nghiệm pháp nhịn uống	765.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
1066	1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	731.000	
1067	1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	325.000	
1068	1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	3.402.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
G	G	CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ		
I	I	THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (Giá chưa bao gồm dược chất, vật tư, phóng xạ và		
1069	1823	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	1.076.000	
1070	1824	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	440.000	
1071	1825	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc	309.000	
1072	1826	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc	277.000	
1073	1827	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	526.000	
1074	1828	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	281.000	
1075	1829	SPECT CT	1.220.000	
1076	1830	SPECT não	801.000	
1077	1831	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời	823.000	
1078	1832	SPECT tưới máu cơ tim	1.026.000	
1079	1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	1.130.000	
1080	1834	Thận đồ đồng vị	377.000	
1081	1835	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	637.000	
1082	1836	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	670.000	
1083	1837	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc- 99m Sulfur Colloid	851.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
1084	1838	Xạ hình chẩn đoán khối u	794.000	
1085	1839	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	748.000	
1086	1840	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	637.000	
1087	1841	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	720.000	
1088	1842	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	752.000	
1089	1843	Xạ hình chức năng thận	719.000	
1090	1844	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	818.000	
1091	1845	Xạ hình chức năng tim	801.000	
1092	1846	Xạ hình gan mật	720.000	
1093	1847	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	597.000	
1094	1848	Xạ hình hạch Lympho	514.000	
1095	1849	Xạ hình lách	752.000	
1096	1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	801.000	
1097	1851	Xạ hình não	670.000	
1098	1852	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời	789.000	
1099	1853	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA	719.000	
1100	1854	Xạ hình thông khí phổi	801.000	
1101	1855	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	801.000	
1102	1856	Xạ hình toàn thân với I-131	801.000	
1103	1857	Xạ hình tưới máu phổi	752.000	
1104	1858	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	588.000	
1105	1859	Xạ hình tụy	964.000	
1106	1860	Xạ hình tủy xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	834.000	
1107	1861	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	964.000	
1108	1862	Xạ hình tuyến giáp	528.000	
1109	1863	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	637.000	
1110	1864	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	788.000	
1111	1865	Xạ hình tuyến vú	752.000	
1112	1866	Xạ hình xương	743.000	
1113	1867	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	801.000	
1114	1868	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân hủy hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-	559.000	
1115	1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	458.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
II	II	Điều trị bằng chất phóng xạ (giá chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử		
1116	1870	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	1.404.000	
1117	1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	1.737.000	
1118	1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	906.000	
1119	1873	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	1.494.000	
1120	1874	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	287.000	
1121	1875	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	2.699.000	
1122	1876	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	1.013.000	
1123	1877	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-	1.234.000	
1124	1878	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	1.102.000	
1125	1879	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Rhenium 188	1.041.000	
1126	1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	22.275.000	
1127	1881	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	20.513.000	
1128	1882	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	837.000	
1129	1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	17.457.000	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
1130	1884	PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	4.514.000	
H	H	NỘI SOI		
1131	134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	798.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
1132	135	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	468.000	
1133	136	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	755.000	

STT	STT trên TT13 Giá DVYC	Tên dịch vụ	Giá DVYC đề nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5
1134	137	Nội soi đại tràng ống mềm không sinh thiết	578.000	
1135	138	Nội soi trực tràng có sinh thiết	545.000	
1136	139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	375.000	
1137	140	Nội soi dạ dày can thiệp	1.284.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1138	141	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	4.461.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
I	I	ĐIỆN TIM THƯỜNG		
1139	1778	Điện tâm đồ	69.000	



GIÁ CÁC DỊCH VỤ Y TẾ KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/QĐ-BVĐK ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
1	2	3	4
I	CÁC DỊCH VỤ DO BỆNH VIỆN THỰC HIỆN		
1	Vận chuyển bệnh nhân lên tuyến trên	2.800.000	1 nhân viên y tế
2	Vận chuyển bệnh nhân lên tuyến trên	3.300.000	2 nhân viên y tế
3	Công khám tại nhà (Công khám 300.000 đồng/ lần)	300.000	Khoảng cách từ BV đến địa điểm lấy mẫu XN 10km, từ km 11 trở lên thu thêm 15.000 đồng/1km
4	Lấy mẫu xét nghiệm tại nhà	150.000	Khoảng cách từ BV đến địa điểm lấy mẫu XN 10km, từ km 11 trở lên thu thêm 15.000 đồng/1km
5	Chăm sóc tại nhà (Chăm sóc 1 ngày < 8h) không tính chi phí DVYT	500.000	Khoảng cách từ BV đến địa điểm lấy mẫu XN 10km, từ km 11 trở lên thu thêm 15.000 đồng/1km
6	Dịch vụ vận chuyển BN trong 10km	670.000	Khoảng cách từ BV đến địa điểm lấy mẫu XN 10km, từ km 11 trở lên thu thêm 15.000 đồng/1km
7	Dịch vụ giảm đau trong đẻ	2.000.000	
8	Dịch vụ giảm đau sau mổ		
8.1	Mổ Nội soi	800.000	
8.2	Sau mổ khác		
	- Dịch vụ giảm đau sau mổ 24h	1.500.000	
	- Cứ sau 24h tiếp theo	1.000.000	
II	CÁC DỊCH VỤ MỜI BÁC SĨ TRUNG ƯƠNG		
1	Khám bệnh	500.000	500.000 đồng/ca
2	Mời BS Trung ương hội chẩn ca bệnh nặng tại BVĐK tỉnh	10.000.000	Chưa bao gồm vật tư y tế, vật tư thay thế theo yêu cầu

3	Phẫu thuật loại Đặc biệt	10.000.000	"
4	Phẫu thuật loại I	8.000.000	"
5	Phẫu thuật loại II	7.000.000	"
6	Phẫu thuật loại III	5.600.000	"
7	Thủ thuật loại Đặc biệt	3.300.000	"
8	Thủ thuật loại I	2.600.000	"
9	Thủ thuật loại II	2.300.000	"
10	Thủ thuật loại III	1.800.000	"

Ghi chú: Các dịch vụ Phẫu thuật, thủ thuật mời Bs Trung ương nếu cao hơn thì tính bằng mức tối đa của Thông tư 13/2023/TT-BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế.